



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2010

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Beton 6

VPĐD: Tầng 14 Sailing tower- 111A Pasteur, Q.1, Tp. HCM- T: 08.62917344 - Fax : 08.62917343 –MST: 3700364079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		702.936.952.969	366.398.270.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109.978.082.584	31.769.663.160
1. Tiền	111	1	35.294.491.758	2.269.663.160
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	74.683.590.826	29.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	26.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		439.530.918.913	244.999.136.972
1. Phải thu khách hàng	131		419.048.782.312	244.434.443.891
2. Trả trước cho người bán	132		29.431.610.241	14.674.146.479
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	3	12.654.924.338	3.805.287.283
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(21.604.397.978)	(17.914.740.681)
IV. Hàng tồn kho	140		124.124.503.816	77.841.765.205
1. Hàng tồn kho	141	4	127.786.404.065	81.650.575.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.661.900.249)	(3.808.809.964)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.303.447.656	1.787.704.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.303.447.656	1.787.704.905
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		392.683.542.925	301.529.395.057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		72.734.388.454	81.112.250.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	57.822.453.408	67.009.406.217
- Nguyên giá	222		166.641.408.625	163.242.677.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.818.955.217)	(96.233.271.449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		616.096.500	616.096.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(616.096.500)	(616.096.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	14.911.935.046	14.102.844.137

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		6.517.787.425	9.704.396.450
- Nguyên giá	241		6.517.787.425	9.704.396.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		299.363.238.061	207.509.591.874
1. Đầu tư vào công ty con	251		125.975.777.686	95.110.538.009
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.939.168.268	69.715.459.665
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	143.179.157.544	73.639.360.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(33.730.865.437)	(30.955.765.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.068.128.985	3.203.156.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	20	2.256.561.685	3.190.156.379
3. Tài sản dài hạn khác	268		11.811.567.300	13.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.095.620.495.894	667.927.665.299

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔN 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		649.083.903.139	286.616.934.946
I. Nợ ngắn hạn	310		607.294.373.313	234.898.855.373
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	259.445.028.265	57.467.124.291
2. Phải trả người bán	312		156.716.891.441	49.479.806.731
3. Người mua trả tiền trước	313		113.983.725.341	58.031.678.271
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	15	18.650.679.943	24.844.047.876
5. Phải trả người lao động	315		35.773.691.501	30.524.084.200
6. Chi phí phải trả	316	16	1.161.496.306	41.451.978
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	17	3.952.496.764	1.282.341.780
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.610.363.752	13.228.320.246
II. Nợ dài hạn	330		41.789.529.826	51.718.079.573
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	5.117.900.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.703.491.133	7.334.366.008
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		27.968.138.693	38.536.938.800
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	5.846.774.765
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		446.536.592.755	381.310.730.353
I. Vốn chủ sở hữu	410		446.536.592.755	381.310.730.353
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	109.978.500.000	109.978.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		122.689.948.000	122.689.948.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		841.347.239	14.512.106
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	120.470.225.205	62.517.648.081
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	-	6.696.328.362
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		92.556.572.311	79.413.793.804
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		1.095.620.495.894	667.927.665.299

Ghi chú: - Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

HUỲNH THỊ THANH HÀ

NGUYỄN TRUNG HẬU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	425.035.289.409	320.737.438.887	960.921.116.647	748.804.471.321
2. Các khoản giảm trừ	03	23	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	24	425.035.289.409	320.737.438.887	960.921.116.647	748.804.471.321
4. Giá vốn hàng bán	11	25	348.840.326.592	261.127.101.411	791.009.943.512	612.405.637.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76.194.962.817	59.610.337.476	169.911.173.135	136.398.834.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	10.031.627.201	4.896.258.829	15.993.088.077	19.047.278.547
7. Chi phí tài chính	22	27	13.000.932.615	5.943.335.042	24.201.489.479	11.391.338.041
- Trong đó chi phí lãi vay	23		7.433.242.230	458.728.050	15.335.276.942	3.727.795.099
8. Chi phí bán hàng	24		434.270.590	913.814.085	1.642.481.413	913.814.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.696.150.337	26.970.154.889	56.515.133.491	38.219.815.148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		46.095.236.476	30.679.292.289	103.545.156.829	104.921.145.373
11. Thu nhập khác	31		10.612.254.780	48.626.739	28.318.127.958	1.452.153.534
12. Chi phí khác	32		516.146.695	159.644.750	11.353.944.391	1.343.440.934
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.096.108.085	(111.018.011)	16.964.183.567	108.712.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.191.344.561	30.568.274.278	120.509.340.396	105.029.857.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	14.670.179.217	10.190.819.624	27.485.879.682	28.806.220.548
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(290.146.002)	(2.723.450.088)	933.594.694	(2.723.450.088)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		41.811.311.346	23.100.904.742	92.089.866.020	78.947.087.513
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.802	2.100	8.373	7.178

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ THANH HÀ



Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TRUNG HẬU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		882.483.513.405	463.434.765.399
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(404.799.874.916)	(255.281.812.276)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70.495.978.403)	(33.055.996.861)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.338.252.025)	(3.431.060.819)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(28.648.241.335)	(4.812.430.055)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.470.283.769	16.982.372.997
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79.187.653.277)	(39.526.026.661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		291.483.797.218	144.309.811.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(102.710.247.544)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(32.658.524.217)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.816.579.000	15.009.614.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	3.990.033.984	3.387.174.952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.562.158.777)	18.396.788.952
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	20	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36.624.984.947	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124.575.951.412)	(106.241.448.868)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1.378.646.181)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(19.791.900.000)	(9.306.281.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107.742.866.465)	(116.926.376.749)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		78.178.771.976	45.780.223.927
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.769.663.160	9.771.532.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.647.448	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		109.978.082.584	55.551.756.050

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ THANH HÀ

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TRUNG HẬU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Sản xuất và lắp ghép cấu kiện bê tông đúc sẵn.
 - Sản xuất các loại vật liệu xây dựng.
 - Gia công, sửa chữa các dụng cụ, máy móc thiết bị.
 - Xây dựng các công trình giao thông (cầu cống, đường bộ, bến cảng).
 - Nạo vét san lấp mặt bằng, đào đắp nền móng công trình, thi Công bằng phương pháp khoan nổ mìn.
 - Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng .
 - Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu ngành giao thông, xây dựng
 - Dịch vụ vận chuyển sản phẩm bê tông thường, bê tông tươi và bê tông siêu trường, siêu trọng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỚI

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-7

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỚI

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số 10.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Kế toán các hoạt động liên kết

Lợi ích của Công ty trong những hoạt động kinh doanh liên kết được ghi nhận vào báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Công ty trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.

Lợi ích của Công ty trong những cơ sở kinh doanh liên kết được ghi nhận vào báo cáo tài chính theo giá gốc.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG 620 CHÂU THỚI

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được căn cứ vào Biên bản bàn giao hoàn thành hạng mục công trình, Biên bản thanh lý hợp đồng và việc phát hành hóa đơn cho khách hàng.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền mặt	788.132.000	204.272.000
- Tiền gửi ngân hàng	34.506.359.758	2.065.391.160
- Các khoản tương đương tiền	74.683.590.826	29.500.000.000
Cộng	109.978.082.584	31.769.663.160
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	26.000.000.000	10.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	26.000.000.000	10.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	12.654.924.338	3.805.287.283
Cộng	12.654.924.338	3.805.287.283
4. Hàng tồn kho	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	27.796.379.061	23.325.496.568
- Công cụ, dụng cụ	537.958.369	350.442.520
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.690.805.585	30.013.097.841
- Thành phẩm	70.739.239.050	26.666.300.145
- Hàng hoá	22.022.000	1.295.238.095
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	127.786.404.065	81.650.575.169
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	-	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	29.039.808.280	65.910.998.237	66.533.657.368	1.758.213.781	-	163.242.677.666
- Mua trong năm	578.827.620	3.676.109.442	9.832.924.112	1.613.981.785		15.701.842.959
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-					-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	12.303.112.000	-				12.303.112.000
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	17.315.523.900	69.587.107.679	76.366.581.480	3.372.195.566	-	166.641.408.625
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.833.362.951	45.520.436.363	43.337.450.242	1.542.021.893		96.233.271.449
- Khấu hao trong kỳ	2.206.259.404	4.948.039.679	6.864.477.296	207.322.319	-	14.226.098.698
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.640.414.930	-				1.640.414.930
- Giảm khác		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	6.399.207.425	50.468.476.042	50.201.927.538	1.749.344.212	-	108.818.955.217
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	23.206.445.329	20.390.561.874	23.196.207.126	216.191.888	-	67.009.406.217
- Tại ngày cuối kỳ	10.916.316.475	19.118.631.637	26.164.653.942	1.622.851.354	-	57.822.453.408

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	616.096.500					616.096.500
- Tăng khác	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	616.096.500					616.096.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	616.096.500					616.096.500
- Khấu hao trong kỳ	-					-
- Giảm khác	-					-
Số dư cuối kỳ	616.096.500					616.096.500
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-					-
- Tại ngày cuối kỳ	-					-

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		-			-
- Thuê tài chính trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-			-
- Khấu hao trong năm		-			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí XD CB dở dang	14.911.935.046	14.102.844.137
Trong đó: những công trình lớn		
+ Công trình: Xưởng GT nông thôn	2.694.494.309	2.649.494.309
+ Công trình: Xưởng gia công cốt thép	1.547.251.667	1.547.251.667
+ Công trình: nhà xưởng cơ khí	1.073.374.478	1.073.374.478
+ Công trình: mở rộng sân bãi	8.586.545.434	8.586.545.434
+ Công trình: Nhà Thí Nghiệm	809.090.909	
Cộng	14.911.935.046	14.102.844.137

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BETON 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Di An, Tỉnh Bình Dương

13. Đầu tư dài hạn khác

a/ Đầu tư vào công ty con

Cty CP Bê Tông Ly Tâm 620
Cty CP Tư Vấn Xây Dựng Bình Châu
Cty CP Khoáng sản XD Tân Uyên Fico

b/ Đầu tư vào công ty liên kết

Cty CP Bê Tông 620 Long An
Cty CP XD 620 - Bến Tre
Cty CP Bê Tông 620 Bình Minh
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu
Cty TNHH TCCG Châu Thới
Cty TNHH Bê Tông 620 Đồng Tâm

c/ Đầu tư dài hạn khác

NH Sài Gòn Công Thương
Cty CP Cảng Vĩnh Long
Cty CP Công Trình Giao Thông 68
Cty CP XDCT 675
Cty CP Trang Trí Đá Vĩnh Cửu
Cty CP Đồng Tâm
Cty CP XNK & XDCT (Tranimexco)
Cty CP VTTB & XDCT 624
Cty CP Bê Tông Sài Gòn Sáu Hai Mười
Cty CP Bê Tông Ly Tâm Phương Nam
Cty CP Đầu tư Phát triển 620 Quảng Ngãi
Cty CP BOT Cầu Phú Mỹ
Cty CP Bê Tông Ly Tâm Dung Quất
Cty CP Cảng Bình Minh
Nghiêm Bách Hương
Trái phiếu Chính Phủ

Lý do thay đổi

- * Bán 190.900 cổ phiếu Cty CP CTGT 68 tương ứng với giá trị là: 1.800.850.000
- * Bán 360.000 cổ phiếu Cty CP CTGT 624 tương ứng với giá trị là: 4.680.000.000
- * Bán 400.000 cổ phiếu Cty CP BTLT Phương Nam tương ứng với giá trị là: 4.000.000.000
- * Bán 200.000 cổ phiếu Cty CP XDCT 675 tương ứng với giá trị là: 2.000.000.000
- * Bán phần vốn góp Cty CP Cảng Bình Minh tương ứng với giá trị là: 5.776.291.397

	<u>SỐ LƯỢNG</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>GIA TRỊ</u>	<u>SỐ LƯỢNG</u>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>GIA TRỊ</u>
			59.370.538.009			59.420.538.009
			690.000.000			690.000.000
			65.915.239.677	1.784.558		35.000.000.000
	1.600.000		16.000.000.000	1.600.000		16.000.000.000
			815.200.000			815.200.000
	1.250.000		12.500.000.000	1.250.000		12.500.000.000
			29.373.968.268			29.373.968.268
			300.000.000			300.000.000
			4.950.000.000			4.950.000.000
	89.925		846.510.000	89.925		846.510.000
	300.000		3.060.000.000	300.000		3.060.000.000
		-	-	190.900		1.800.850.000
		-	-	200.000		2.000.000.000
	60.000		2.040.000.000	60.000		2.040.000.000
	325.000		30.500.000.000	325.000		30.500.000.000
	150.000		2.050.000.000	150.000		2.050.000.000
		-	-	360.000		4.680.000.000
			1.500.000.000			1.500.000.000
		-	-			4.000.000.000
			6.000.000.000			6.000.000.000
	151.600		15.160.000.000	151.600		15.160.000.000
			5.312.400.000			5.776.291.397
		-	76.710.247.544			2.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊTÔNG 6

Km 1877, Quốc lộ 1K, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vay ngắn hạn	258.805.428.265	57.467.124.291
- Nợ dài hạn đến hạn trả	639.600.000	-
Cộng	259.445.028.265	57.467.124.291

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế GTGT hàng hoá DV bán ra	3.164.407.364	10.046.750.357
- Thuế GTGT hàng NK	1.699.495.490	75.845.393
- Thuế xuất nhập khẩu	103.082.738	44.181.782
- Thuế TNDN	13.446.438.521	14.508.489.820
- Thuế thu nhập cá nhân	237.255.830	168.780.524
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	18.650.679.943	24.844.047.876

16. Chi phí phải trả

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Trích trước chi phí thi công công trình xây lắp	-	-
- Trích trước chi phí Lao phóng vận chuyển	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí bán hàng hóa	-	-
- Trích trước chi phí chung	1.161.496.306	41.451.978
Cộng	1.161.496.306	41.451.978

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí Công đoàn	489.298.086	313.197.851
- Bảo hiểm xã hội	56.673.194	(3.855.104)
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.222.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.333.303.484	972.999.033
Cộng	3.952.496.764	1.282.341.780

18. Phải trả dài hạn nội bộ

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

19. Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
a. Vay dài hạn	-	-
+ Vay ngân hàng	-	-
+ Vay đối tượng khác	-	-
+ Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
+ Thuế tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

♣ Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Năm này			Năm trước		
	Tổng khoản t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm				8.717.457.122	95.539.523	1.769.022.501
Trên 5 năm						

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**Năm này****Năm trước**

933.594.694

-

(2.723.450.088)

933.594.694

(2.723.450.088)

-

-

-

-

-

-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các Kỳ này năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Năm này**Năm trước**

-

-

-

-

-

-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	109.978.500.000	122.689.948.000		49.996.587.936	4.854.995.988	30.694.643.776
- Lợi nhuận trong năm				-	-	78947087513
- Chia cổ tức trong năm						(9.898.065.000)
- Trích lập các quỹ trong năm				12.521.060.145	1.841.332.374	(20.329.872.485)
- Giảm vốn trong năm trước					-	
- Lỗ tăng trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	109.978.500.000	122.689.948.000	-	62.517.648.081	6.696.328.362	79.413.793.804
- Lợi nhuận trong năm						92.089.866.020
- Chia cổ tức trong năm						
- Trích lập các quỹ trong năm				49.736.665.133	1.519.583.629	(78.947.087.513)
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ tăng trong năm trước						
- Tăng khác			841.347.239	8.215.911.991	(8.215.911.991)	
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	109.978.500.000	122.689.948.000	841.347.239	120.470.225.205	-	92.556.572.311

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	6.523.010.000	6.523.010.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.455.490.000	103.455.490.000
-		
Cộng	109.978.500.000	109.978.500.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.978.500.000	109.978.500.000
+ Vốn góp tăng trong năm (chia cổ tức bằng CP)	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.978.500.000	109.978.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.791.900.000	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Cổ phiếu

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.997.850	10.997.850
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.997.850	10.997.850
+ Cổ phiếu thường	10.997.850	10.997.850
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.997.850	10.997.850
+ Cổ phiếu thường	10.997.850	10.997.850
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	120.470.225.205	62.648.081
- Quỹ dự phòng tài chính	-	6.696.328.362
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(205.357.543)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm quỹ dự phòng tài chính do xử lý nợ khó đòi	-	-

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
22. Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	960.921.116.647	748.804.471.321
* Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	593.534.323.817	457.335.829.348
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.624.763.788	28.103.596.147
- Doanh thu kinh doanh BĐS	4.821.250.000	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	351.940.779.042	263.365.045.826
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	351.940.779.042	263.365.045.826
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	351.940.779.042	263.365.045.826
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
* Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	960.921.116.647	748.804.471.321
* Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
25. Giá vốn hàng bán	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.869.862.152	19.905.213.068
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	462.008.746.088	298.772.425.936
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.091.603.833	22.652.459.091
- Giá vốn của BĐS đầu tư	3.190.154.480	
- Giá vốn của xây lắp	262.849.576.959	271.075.539.126
Cộng	791.009.943.512	612.405.637.221
26. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.031.076.489	2.165.798.091
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	860.000	70.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.484.931.770	824.958.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.476.219.818	15.986.522.456
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	15.993.088.077	19.047.278.547

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27. Chi phí tài chính	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	15.335.276.942	3.727.795.099
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	800.000.000	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.391.112.900	4.719.630.316
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Hoàn nhập dự phòng	(2.596.928.161)	(1.216.834.155)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6.272.027.798	4.120.765.800
- Chi phí tài chính khác		39.980.981
Cộng	24.201.489.479	11.391.338.041
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	27.485.879.682	28.806.220.548
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	27.485.879.682	28.806.220.548
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	933.594.694	(2.723.450.088)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Cộng	933.594.694	(2.723.450.088)
30. Chi phí SXKD theo yếu tố	<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	527.480.125.353	345.567.458.891
- Chi phí nhân công	79.318.148.642	54.733.938.687
- Khấu hao TSCĐ	14.126.752.678	12.786.957.971
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.135.395.318	1.530.360.979
- Chi phí khác bằng tiền	184.451.520.537	146.782.739.647
Cộng	807.511.942.528	561.401.456.175

31. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

11/11/2024

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm này	Năm trước
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</u>			
<u>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</u>			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	36%	45%
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	64%	55%
<u>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</u>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	59%	43%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41%	57%
<u>Khả năng thanh toán</u>			
Khả năng thanh toán hiện hành (270/300)	lần	1,69	2,33
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (100/310)	lần	1,16	1,56
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (100/330)	lần	16,82	7,08
Khả năng thanh toán nhanh (110/310)	lần	0,18	0,14
<u>Tỷ suất sinh lời (%)</u>			
<u>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</u>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu	%	12,5%	14,0%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu	%	9,6%	10,5%
<u>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</u>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	11,0%	15,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	8,4%	11,8%
<u>3.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</u>			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	20,6%	20,7%

Người lập biểu



HỒ THỊ NGỌC TUYẾT

Kế toán trưởng



HUỲNH THỊ THANH HÀ

Lập, ngày 07 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TRUNG HẬU